

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – THANH HÓA**

Bản án số: 46/2025/HNGĐ - ST

Ngày: 30 - 9 - 2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thơm;

Ông Nguyễn Viết Mai;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hà My - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2025/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H - sinh năm: 1985; Có đơn xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Dư Văn T - sinh năm: 1982; Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn với nhau năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q (Nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống vui vẻ hạnh phúc đến được một thời gian

thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên nhậu nhẹt, bỏ bê vợ con, không có trách nhiệm với gia đình. Chị H đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng và khuyên nhủ chồng nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay đổi, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của chị H được giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung, là cháu Dư Thị Lan H - sinh ngày 31/8/2006 và cháu Dư Thanh P - sinh ngày 01/6/2014. Nay ly hôn chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu P và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi chung. Đối với cháu H đã thành niên và phát triển bình thường nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị H không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dư Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q (Nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa vào năm 2006. Sau khi chung sống được một thời gian thì anh chị có chút mâu thuẫn nhưng theo anh T là không đáng kể. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh, anh đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng anh chị được đoàn tụ. Trường hợp chị H cương quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T và chị H có 02 con chung, là cháu Dư Thị Lan H - sinh ngày 31/8/2006 và cháu Dư Thanh P - sinh ngày 01/6/2014. Ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu P cho chị H nuôi dưỡng và anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi chung. Đối với cháu H đã thành niên và phát triển bình thường nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xử cho chị H được ly hôn với anh T.

Về yêu cầu nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của đương sự và nguyện vọng của con để giao con theo quy định, cần giao cháu Dư Thanh P cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét đây là ý chí tự nguyện của chị H, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản, công nợ chung: Chị H, anh T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Trần Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Do bị đơn anh Dư Văn T có nơi cư trú tại phường N, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 là đúng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; điểm b khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Dư Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng và trở ngại khách quan; nguyên đơn chị Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị H.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T đã thực hiện lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, việc kết hôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả chị và anh không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của anh, chị được công nhận là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu, sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Như vậy, mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nguyện vọng xin ly hôn của chị H là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận với ý kiến của Kiểm sát viên, cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung, là cháu Dư Thị Lan H - sinh ngày 31/8/2006 và cháu Dư Thanh P - sinh ngày 01/6/2014. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu P. Đối với cháu H đã thành niên và phát triển bình thường nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy việc nuôi dạy con cái là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, ai cũng có quyền này. Nguyện vọng của chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và đây cũng là nguyện vọng của cháu P, nên cần giao cháu P cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, về nguyện vọng nuôi con của chị H là phù hợp và có căn cứ.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét đây là ý chí tự nguyện của chị H, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên miễn xét.

[6]. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Trần Thị H phải chịu, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị H về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh Dư Văn T.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị H được ly hôn với anh Dư Văn T;

Về con chung: Giao cháu Dư Thanh P cho chị Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Đối với cháu Dư Thị Lan H đã thành niên và phát triển bình thường nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không xem xét

Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số: 0000783 ngày 04/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị H đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai, chị Trần Thị H và anh Dư Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Đường sự;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- UBND phường N;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng